UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 123 /GPMT-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 410/QĐ-KCNĐN ngày 22/12 2022 về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất sợi (không bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 55.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH Kỹ thuật Renze tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 129/KCNĐN-MT ngày 13/01/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Kỹ thuật Renze;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kỹ thuật Renze tại văn bản số 2507/RENZE đề ngày 25/7/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Kỹ thuật Renze (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất sợi (không bao gồm công đoạn nhuộm); công suất 55.000 tấn sản phẩm/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: "Nhà máy sản xuất sợi (không bao gồm công đoạn nhuộm); công suất 55.000 tấn sản phẩm/năm".

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 3600462308 cấp lần đầu ngày 10/04/2000; đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 28/04/2022 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2141458541, chứng nhận lần đầu ngày 10/04/2000; chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 14/04/2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3600462308.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm sợi (sợi dệt vòng, sợi OE)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 111.400m^2.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Các sản phẩm sợi, công suất 55.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng

ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 9 năm 2033).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Cty TNHH MTV PTĐT và KCN IDICO;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 123/GPMT -KCNĐN ngày 18 /9 /2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, lưu lượng 12 m^3/ngày.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, lưu lượng 5 m^3/ngày.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà ăn, lưu lượng 10 m^3/ngày.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực xưởng dệt vòng, lưu lượng 10 m^3/ngày.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực xưởng dệt sợi OE, lưu lượng 15 m^3/ngày.

+ Nguồn số 06: Nước thải vệ sinh hệ thống làm mát nhà xưởng bao gồm: 05 hệ thống chiler làm mát nhà xưởng, bể chứa nước tuần hoàn, thể tích 250m^3, lưu lượng 02 m^3/ngày.

2. Dòng nước thải đấu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đấu nối nước thải với KCN:

2.1. Dòng nước thải đấu nối vào hệ thống thu gom của KCN:

- Dòng nước thải số 01: tương ứng với nguồn số 01, 02, 03, 04 sau xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 144m^3 tại khu nhà văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng sợi dệt vòng và 01 bể tách dầu mỡ tại nhà ăn, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm nằm trên đường số 4.

- Dòng nước thải số 02: Tương ứng với nguồn số 05, 06 sau xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 30m^3 và bể lắng 6 ngăn, thể tích 11,84m^3, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm nằm trên đường số 10.

2.2. Vị trí đấu nối nước thải: 02 vị trí

01 hố ga đấu nối gần cổng chính trên đường số 4. Tọa độ: X=1.187.557; Y=410.467 và 01 hố ga nằm trên đường số 10. Tọa độ: X=1.187.559; Y=410.313. *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 175^{o}45', múi chiếu 3^o).*

2.3. Lưu lượng đấu nối nước thải lớn nhất: 54 m^3/ngày.

- Phương thức đấu nối thải: Tự chảy (24/24 giờ) khi có phát sinh.

- Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: các chất ô nhiễm trong nước thải của cơ sở phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa

Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 131/HĐ-CT ngày 30/11/2017.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng, nhà ăn và xưởng sợi vòng sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể tách dầu mỡ sẽ được thu gom vào các đường ống nhựa PVC Ø200, 300, độ dốc I = 0,25%, chiều dài khoảng 275m. Vị trí đấu nối số 01, trên đường số 4 trước khi dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

- Nước vệ sinh hệ thống làm mát nhà xưởng (hệ thống làm lạnh chiler), bao gồm: 05 hệ thống chiler làm mát nhà xưởng, bể chứa nước tuần hoàn, thể tích 250m^3. Nước thải sau khi vệ sinh cùng với nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại của xưởng sợi OE được thu gom vào đường ống PVC Ø200, 250, độ dốc I = 0,5%, chiều dài 250m. Lượng nước thải này theo đường ống sẽ được thu gom chung về bể lắng 6 ngăn, thể tích 11,84 m^3. Sau khi lắng lọc, nước thải được đấu nối tại vị trí số 02 trên đường số 10 trước khi dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn → bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ → hố ga giám sát nước thải → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Nhơn Trạch I tại hố ga đấu nối trên đường số 4.

+ (Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn) + (nước vệ sinh hệ thống làm mát nhà xưởng) → bể lắng 6 ngăn → Đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Nhơn Trạch I tại hố ga đấu nối trên đường số 10.

- Công suất thiết kế: 04 bể tự hoại, tổng thể tích 174m^3, trong đó: khu vực văn phòng, thể tích 48 m^3; khu nhà ăn, thể tích 48 m^3; khu nhà xưởng sợi dệt vòng, thể tích 48 m^3; xưởng sợi OE, thể tích 30 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố*:*

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 123/GPMT -KCNĐN ngày 18 /9 /2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn bông (4 hệ thống máy bông) tại xưởng sợi dệt vòng.

+ Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn chải (58 hệ thống máy chải) tại xưởng sợi dệt vòng.

+ Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các công đoạn khác trong xưởng sợi dệt vòng (50 máy ghép, 16 máy thô, 49 máy sợi con, 49 máy đánh ống Savio, 01 máy đánh ống Murata).

+ Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn bông (3 hệ thống máy bông) tại xưởng sợi OE.

+ Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn chải (30 hệ thống máy chải) tại xưởng sợi OE.

+ Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ các công đoạn khác trong xưởng sợi OE (11 máy ghép, 11 máy OE, 01 máy đánh ống Murata).

+ Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bông phế (2 máy xử lý bông phế).

+ Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bông phế, sợi hồi (01 máy xử lý bông phế + 01 máy xử lý sợi hồi).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn số 01, 02 (4 hệ thống máy bông; 58 hệ thống máy chải tại xưởng sợi dệt vòng) sau đó qua 11 hệ thống lọc bụi túi vải. Lưu lượng quạt hút: 4 hệ thống, công suất 35.000 m^3/giờ/hệ thống; 7 hệ thống, công suất 55.000 m^3/giờ/hệ thống. Khí sạch sau xử lý phát tán qua 11 miệng thải tại phòng bụi số 01 (không có ống thải ra môi trường).

+ Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn số 03, sau đó qua 16 hệ thống lọc lồng xoay. Lưu lượng quạt hút: 16 hệ thống, công suất 25.000 m^3/giờ/hệ thống. Khí sạch sau xử lý (khí hồi) được quạt hút đưa khí hồi cùng không khí bên ngoài nhà xưởng vào qua giếng trời (tum) đưa vào hệ thống làm lạnh chiler để làm lạnh không khí. Khí lạnh từ hệ thống làm lạnh chiler này được đưa lại vào nhà xưởng để làm mát nhà xưởng để cân bằng nhiệt độ và độ ẩm môi trường không khí trong xưởng sợi dệt vòng (không có ống thải ra môi trường).

+ Dòng khí thải số 03: tương ứng với nguồn số 04, 05 (3 hệ thống máy bông; 30 hệ thống máy chải tại xưởng sợi OE) sau đó qua 07 hệ thống lọc bụi túi vải. Lưu lượng quạt hút: 3 hệ thống, công suất 35.000 m^3/giờ/hệ thống; 04 hệ thống, công suất 55.000 m^3/giờ/hệ thống. Khí sạch sau xử lý (khí hồi) được quạt hút đưa khí hồi cùng không khí bên ngoài nhà xưởng vào qua giếng trời (tum) đưa vào hệ

thống làm lạnh chiler để làm lạnh không khí. Khí lạnh từ hệ thống làm lạnh chiler này được đưa lại vào nhà xưởng để làm mát nhà xưởng và cân bằng nhiệt độ và độ ẩm môi trường không khí trong xưởng sợi OE (không có ống thải ra môi trường).

+ Dòng khí thải số 04: tương ứng với nguồn số 06, sau đó qua 05 hệ thống lọc lồng xoay. Lưu lượng quạt hút: 35.000 m^3/giờ/hệ thống. Khí sạch sau xử lý (khí hồi) được quạt hút đưa khí hồi cùng không khí bên ngoài nhà xưởng vào qua giếng trời đưa vào hệ thống làm lạnh chiler để làm lạnh không khí. Khí lạnh từ hệ thống làm lạnh chiler này được đưa lại vào nhà xưởng để làm mát nhà xưởng và cân bằng nhiệt độ và độ ẩm môi trường không khí trong xưởng sợi OE (không có ống thải).

+ Dòng khí thải số 05: tương ứng với nguồn số 07 (02 máy xử lý bông phế) sau đó qua 02 hệ thống lọc bụi túi vải. Lưu lượng quạt hút: 41.310 m^3/giờ/hệ thống. Khí sạch sau xử lý phát tán ra ngoài môi trường qua 01 ống thải, chiều cao 10m, kích thước đường ống thải D (1.300 x 2.000 mm). Tọa độ vị trí ống thải: X=1.187.877,23, Y=410.337,41. *(Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

+ Dòng khí thải số 06: tương ứng với nguồn số 08 (01 máy xử lý bông phế, 01 máy xử lý sợi hồi) sau đó qua 02 hệ thống lọc bụi túi vải. Lưu lượng quạt hút: *55.00* m^3/giờ/hệ thống. Khí sạch sau xử lý phát tán ra ngoài môi trường qua 01 ống thải, chiều cao 10m, kích thước đường ống thải D (1.300 x 2.000 mm). Toạ độ vị trí ống thải: X=1.187.877,12, Y=410.337,43. *(Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ra môi trường: 192.620 m^3/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải liên tục khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,8 và K_v=0,8	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc liên tục, tự động
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm^3	**128**		

Ghi chú:

Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01, 02: Bụi phát sinh từ 4 hệ thống máy bông + 58 hệ thống máy chải xưởng sợi dệt vòng được thu gom bằng các đường ống bằng thép kích thước Ø 330 - 630 mm đưa về 11 hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch sau xử lý phát tán qua 11 miệng thải tại phòng bụi số 01 (không có ống thải ra môi trường).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các công đoạn khác trong xưởng sợi dệt vòng (50 máy ghép, 16 máy thô, 49 máy sợi con, 49 máy đánh ống Savio, 01 máy đánh ống Murata) được thu gom bằng hệ thống thống hút bụi tổng thể đặt dưới nền dọc theo dây chuyền sản xuất với đường ống kích thước 40cm×40cm đưa về các phòng đặt hệ thống lọc lồng xoay để thu gom, xử lý bụi. Khí sạch được quạt hút thu gom đưa về các phòng điều không (hệ thống làm lạnh chiler) để làm mát không khí sau đó được thu hồi hoàn tái sử dụng để cân bằng nhiệt độ và độ ẩm môi trường xưởng sản xuất.

- Nguồn số 04, 05: Bụi phát sinh từ 3 hệ thống máy bông + 30 hệ thống máy chải xưởng sợi OE được thu gom bằng đường ống thép kích thước Ø 330 - 630mm đưa về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch được quạt hút thu gom đưa về phòng điều không (hệ thống làm lạnh chiler) để làm mát không khí sau đó được thu hồi hoàn tái sử dụng để cân bằng nhiệt độ và độ ẩm môi trường xưởng sản xuất.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ các công đoạn khác trong xưởng sợi OE (11 máy ghép, 11 máy OE, 01 máy đánh ống Murata) được thu gom bằng hệ thống thống hút bụi tổng thể đặt dưới nền dọc theo dây chuyền sản xuất với các đường ống kích thước 40cm×40cm đưa về các phòng đặt hệ thống lọc lồng xoay để thu gom, xử lý bụi. Khí sạch được các quạt hút thu gom đưa về các phòng điều không (hệ thống làm lạnh chiler) để làm mát không khí sau đó được thu hồi hoàn tái sử dụng để cân bằng nhiệt độ và độ ẩm môi trường xưởng sản xuất.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bông phế (2 máy xử lý bông phế) được thu gom bằng đường ống thép kích thước D (1.300 x 2.000 mm) đưa về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch sau xử lý phát tán ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bông phế, sợi hồi (1 máy xử lý bông phế + 1 máy xử lý sợi hồi) được thu gom bằng đường ống thép kích thước D (1.300 x 2.000 mm) đưa về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch sau xử lý phát tán ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02: Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi thải → ống dẫn → Lọc bụi túi vải dạng tổ ong (2 cấp) → miệng thải → phòng bụi số 01.*

+ Công suất thiết kế: 4 hệ thống, công suất quạt 35.000 m^3/giờ/hệ thống; 7 hệ thống, công suất quạt 55.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: lưới lọc inox cấp 1; túi vải dạng tổ ong cấp 2.

- Nguồn số 03: Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi thải → đường dẫn khí ngầm dọc nhà xưởng → Lọc bụi lồng xoay → khí sạch (khí thu hồi) → phòng điều không (Khí thu hồi + khí tươi (qua tum gió)) → hệ thống làm lạnh chiler → làm mát nhà xưởng sợi dệt vòng.*

+ Công suất thiết kế: 16 hệ thống lọc lồng xoay x 25.000m^3/h/hệ thống; Tại 6 phòng điều không: 21 quạt hút với công suất quạt 120.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: hệ thống làm lạnh chiler sử dụng nước.

- Nguồn số 04, 05: Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi thải → Lọc bụi túi vải dạng tổ ong (lọc bụi 2 cấp) → khí sạch (khí thu hồi) → phòng điều không (Khí thu hồi + khí tươi (qua tum gió)) → hệ thống làm lạnh chiler → làm mát nhà xưởng sợi OE.*

+ Công suất thiết kế: 3 hệ thống, công suất quạt 35.000m^3/h/hệ thống; 4 hệ thống, công suất quạt 55.000 h/hệ thống; Tại 01 phòng điều không có: 3 quạt hút với công suất 111.000 m^3/giờ/hệ thống và 01 quạt hút công suất 42.263 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: lưới lọc inox cấp 1; túi vải dạng tổ ong cấp 2; hệ thống làm lạnh chiler sử dụng nước.

- Nguồn số 06: Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi thải → Lọc bụi lồng xoay → khí sạch (khí thu hồi) → phòng điều không (Khí thu hồi + khí tươi (qua tum gió)) → hệ thống làm lạnh chiler → làm mát nhà xưởng sợi OE.*

+ Công suất thiết kế: 05 hệ thống lọc lồng xoay công suất 35.000m^3/h/hệ thống; Tại 3 phòng điều không: 3 quạt hút công suất 111.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: hệ thống làm lạnh chiler sử dụng nước.

- Nguồn số 07: Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi thải → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải dạng tổ ong (lọc bụi 2 cấp) → Quạt hút → Ống thải.*

+ Công suất thiết kế: 2 hệ thống công suất 41.310 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: lưới lọc inox cấp 1; túi vải dạng tổ ong cấp 2.

- Nguồn số 08: Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi thải → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải dạng tổ ong (lọc bụi 2 cấp) → Quạt hút → Ống thải.*

+ Công suất thiết kế: 2 hệ thống công suất 55.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: lưới lọc inox cấp 1; túi vải dạng tổ ong cấp 2.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải, có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra. Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tiến hành tạm dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: 03 tháng, từ tháng 09/2023 đến tháng 11/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống lọc bụi túi vải (dạng tổ ong) xử lý bụi từ công đoạn xử lý bông phế, lưu lượng 41.310 m^3/giờ/hệ thống.

- 02 hệ thống lọc bụi túi vải (dạng tổ ong) xử lý bụi từ công đoạn xử lý bông phế, sợi hồi, lưu lượng 55.000 m^3/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 ống phát thải sau 4 hệ thống lọc bụi túi vải từ công đoạn xử lý bông phế, sợi hồi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, bụi.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 0,8; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải) (cụ thể các thông số ô nhiễm theo mục 2 phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 123/GPMT -KCNĐN ngày 18 / 9 /2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất sợi dệt vòng.

+ Nguồn số 02: Phát sinh từ 11 hệ thống xử lý bụi của phòng bụi số 01.

+ Nguồn số 03: Phát sinh từ 16 hệ thống lọc lồng xoay (6 phòng lọc lồng xoay).

+ Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất sợi OE.

+ Nguồn số 05: Phát sinh từ 07 hệ thống xử lý bụi của phòng bụi số 02.

+ Nguồn số 06: Phát sinh từ 05 hệ thống lọc lồng xoay (3 phòng lọc lồng xoay).

+ Nguồn số 07: Phát sinh tại khu vực xưởng xử lý bông phế sợi hồi.

+ Nguồn số 08: Phát sinh từ 04 hệ thống xử lý bông phế, sợi hồi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

+ Tọa độ đại diện nguồn số 01: X = 1187690; Y = 0410801.

+ Tọa độ đại diện nguồn số 02: X = 1187698; Y = 0410490.

+ Tọa độ đại diện nguồn số 03: X = 1187722; Y = 0410491.

+ Tọa độ đại diện nguồn số 04: X = 1187809; Y = 0410456.

+ Tọa độ đại diện nguồn số 05: X = 1187853; Y = 0410479.

+ Tọa độ đại diện nguồn số 06: X = 1187914; Y = 0410468.

+ Tọa độ đại diện nguồn số 07: X = 1187867; Y = 0410421.

+ Tọa độ đại diện nguồn số 08: X = 1187875; Y = 0410335.

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $107^0 45'$ múi chiếu 3^0

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	*Khu vực thông thường*

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 123/GPMT -KCNĐN ngày 18 / 9 /2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh dự kiến: **11.690** (kg/năm).

Stt	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
01	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	10
02	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	1.000
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	50
04	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	2.000
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	100
06	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	8.500
07	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	30
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến					**11.690**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: **39.500** kg/năm

STT	Nguồn phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng (Kg/năm)
01	Bụi bông thải bỏ (chứa nhiều tạp chất)	-	Rắn	TT-R	28.000
02	Gỗ phế (palett gỗ hư)	12 08 08	Rắn	TT-R	500
03	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	7.500
04	Bao bì nhựa thải	18 01 06	Rắn	TT-R	3.500
Tổng khối lượng dự kiến					**39.500**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 78.000 kg/năm

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	78.000
Khối lượng dự kiến		**78.000**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m^2

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng kiên cố bằng gạch và bê tông cốt thép, có mái che, nền cao ráo, kho được xây dựng ngăn cách bằng tường bê tông với các khu vực khác, theo đúng quy định. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào khu vực có xây gờ cao 10cm chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 17,5 m^2

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Đã trang bị các thùng chứa bằng nhựa HDPE với dung tích loại 10 lít, 100 lít và 240 lít; bố trí tại các khu vực (khu vực văn phòng, khu vực sản xuất và nhà vệ sinh). Chất thải sinh hoạt sau đó được lưu giữ tại kho diện tích 15 m^2 và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảmbảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: không có (Công ty không sử dụng hóa chất làm nguyên liệu sản xuất)

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 123/GPMT -KCNĐN ngày 18 /9 /2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, phòng cháy chữa cháy đúng theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP